

**Phụ lục IX
Appendix IX**

**BÁO CÁO VỀ SỞ HỮU CỦA NHÓM NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CÓ LIÊN QUAN
LÀ CỔ ĐÔNG LỚN, NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỪ 5% TRỞ LÊN CỔ PHIẾU/CHỨNG
CHỈ QUỸ ĐÓNG**

**REPORT ON OWNERSHIP OF GROUP OF AFFILIATED FOREIGN INVESTORS AS
SHAREHOLDERS/INVESTORS HOLDING 5% OR MORE OF SHARES/CLOSE-ENDED
FUND CERTIFICATES**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)*

*(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of
Finance)*

**T. ROWE PRICE
ASSOCIATES, INC.**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

28 July, 2026

Số:BC-....

..., ngày... tháng... năm....

No:BC-....

..., month ... day year

BÁO CÁO

**Về sở hữu của nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan là cổ đông lớn, nhà đầu tư nắm
giữ từ 5% trở lên cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đóng**

**REPORT ON OWNERSHIP OF GROUP OF AFFILIATED FOREIGN INVESTORS AS
SHAREHOLDERS/INVESTORS HOLDING 5% OR MORE OF SHARES/CLOSE-ENDED
FUND CERTIFICATES**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán;
- Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

To: - The State Securities Commission;
- The Stock Exchange;
- Phu Nhuan Jewelry Joint Stock company

1. Chúng tôi là: *(thông tin về tổ chức được chỉ định/cá nhân được ủy quyền thực hiện nghĩa vụ
báo cáo sở hữu và công bố thông tin)/We are (information about the designated organisation
/individual authorized to perform obligations of ownership reporting and information
disclosure)*

Tên của tổ chức, họ và tên cá nhân/ Name of individual/organisation	Số Giấy NSH* Owner's Certificate number	Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ liên lạc)/tel/fax/email/Address of Head office (Permanent address)/tel/fax/email
1-Trường hợp tổ chức được chỉ định (Tên Công ty A/Quỹ A, họ và tên người đại diện theo pháp		

luật/đại diện có thẩm quyền, số giấy NSH, địa chỉ trụ sở chính)/In case of an designated organisation (Name of Company A/Fund A, full name of legal representative/authorized representative, Owner's Certificate number, head office address

a) Tên tổ chức/Name of organisation: T. Rowe Price Associates, Inc.	D00175984 Issued date: 1947-01-02 Issued by: Maryland Department of Assessments and Taxation	Địa chỉ/Address 1307 Point Street, Baltimore, Maryland 21231 USA Điện thoại/Telephone: 410-345-2306 Fax: Email: Richard.newsome@troweprice.com Website:
b) Họ và tên người đại diện theo pháp luật/Danh sách các đại diện có thẩm quyền/Full name of legal representative /list of authorized individuals:	Ellen York	Địa chỉ/Address 1307 Point Street, Baltimore, Maryland 21231 USA Điện thoại/Telephone: 410-345-4676 Fax: Email: Ellen.York@troweprice.com Website:
2-Trường hợp cá nhân được ủy quyền (họ và tên, số giấy NSH, địa chỉ liên lạc):/In case of an authorized individual (Full name, Owner's Certificate Number, contact address)		

Ghi chú NSH*: Đối với cá nhân: Hộ chiếu còn hiệu lực/chứng thực cá nhân hợp pháp khác; Đối với tổ chức: Giấy phép thành lập và hoạt động/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/tài liệu pháp lý tương đương.

Note: Owner's Certificate*: For an individual: Valid passport/other legal personal identification; For an organisations: License of establishment and operation/business registration certificate /equivalent legal document.

2. Đại diện được chỉ định/ủy quyền thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu và công bố thông tin cho nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan/ The designated/authorized representative to carry out ownership reporting and information disclosure obligations to the group of following affiliated foreign investors:

STT/No	Tên nhà đầu tư nước ngoài có liên quan/Name of affiliated foreign investor	MSGD của nhà đầu tư/ Trading code of the investor	Tên đại diện giao dịch (nếu có)/Name of trading representative (if any)
1	T ROWE PRICE GLOBAL GROWTH EQUITY TRUST	CB3601	
2	T. ROWE PRICE INTERNATIONAL SMALL-CAP	CA7345	

	EQUITY TRUST		
3	SELECT INVESTMENT SERIES III SICAV - T. ROWE PRICE GLOBAL GROWTH EQUITY NET ZERO TRANSITION FUND	CC3337	
4	T ROWE PRICE GLOBAL GROWTH EQUITY POOL	CC4235	
5	T. ROWE PRICE GLOBAL ALLOCATION FUND	CA7346	
6	T. ROWE PRICE GLOBAL EQUITY FUND	CA7708	
7	T. ROWE PRICE GLOBAL EX- U.S. EQUITY MACRO POOL	CD9049	
8	T. ROWE PRICE GLOBAL GROWTH STOCK FUND	CA2896	
9	T. ROWE PRICE INTERNATIONAL DISCOVERY FUND	CS9930	
10	T. ROWE PRICE FUNDS SICAV	CA0267	
11	T. ROWE PRICE FUNDS SICAV- GLOBAL GROWTH EQUITY FUND	CA7558	
12	HARBOUR T. ROWE PRICE GLOBAL EQUITY FUND	CD9335	
13	CANADA LIFE GLOBAL GROWTH EQUITY	CD2897	
14	CITI RETIREMENT SAVINGS PLAN	CD5057	
15	DELAWARE PUBLIC EMPLOYEES RETIREMENT SYSTEM	CB8928	
16	COLONIAL FIRST STATE GLOBAL SHARES FUND 7	CA9139	
17	PUBLIC SERVICE PENSION PLAN FUND	CE1170	
18	TAM AU GLOBAL GROWTH EQUITY	CD2761	

3. Tên cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đóng /mã chứng khoán sở hữu là đối tượng báo cáo/*Name of shares/close-ended fund certificates/securities code owned as reporting object: PNJ*

4. Ngày giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của cả nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn/nhà đầu tư lớn/*The trading day changes the ownership percentage of the group of affiliated foreign investors to become or be no longer major shareholders/investors: 24/07/2026*

5. Thông tin chi tiết về tình hình giao dịch chứng khoán của các thành viên dẫn tới cả nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn/nhà đầu tư lớn/*Details of the securities trading situation of members leading to the group of affiliated foreign investors becoming or being no longer major shareholders/investors*

TT /N o	Tên nhà đầu tư nước ngoài có liên quan thực hiện giao dịch/ <i>Atame of affiliated foreign investors conducting the transaction</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán/ <i>Securities trading account</i>	Tài khoản lưu ký chứng khoán/ <i>Securities depository account No.</i>	Trước giao dịch /Before trading		Sau giao dịch /After trading		Số lượng đã giao dịch (Mua/bán) Number traded (Buy/sell)
				Số lượng sở hữu/ Number of ownership	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership percentage	Số lượng sở hữu/ Number of ownership	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership percentage	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8> (6)-(4))
1	T ROWE PRICE GLOBAL GROWTH EQUITY TRUST	CB3601		334900	0.0982	417700	0.0816	82800
2	T. ROWE PRICE INTERNATIONAL SMALL-CAP EQUITY TRUST	CA7345		1,705,600	0.500	2558400	0.5000	852800
3	SELECT INVESTMENT SERIES III SICAV - T. ROWE PRICE GLOBAL GROWTH EQUITY NET ZERO TRANSITION FUND	CC3337		306,200	0.0803	316450	0.0618	10250
4	T ROWE PRICE GLOBAL GROWTH EQUITY POOL	CC4235		945,100	0.2770	799550	0.1562	-145550
5	T. ROWE PRICE GLOBAL ALLOCATION FUND	CA7346		83,620	0.0247	132680	0.0259	49060

6	T. ROWE PRICE GLOBAL EQUITY FUND	CA7708		2,967,400	0.8698	2737250	0.5349	-230150
7	T. ROWE PRICE GLOBAL EX-U.S. EQUITY MACRO POOL	CD9049		8,900	0.0026	13350	0.0026	4450
8	T. ROWE PRICE GLOBAL GROWTH STOCK FUND	CA2896		999,600	0.2930	821100	0.1605	-178500
9	T. ROWE PRICE INTERNATIONA L DISCOVERY FUND	CS9930		7,528,000	2.2278	10998900	2.1494	3473900
10	T. ROWE PRICE FUNDS SICAV	CA0267		1,548,077	0.4581	3499815	0.6839	-1951738
11	T. ROWE PRICE FUNDS SICAV- GLOBAL GROWTH EQUITY FUND	CA7558		391,800	0.1148	422650	0.0826	30850
12	HARBOUR T. ROWE PRICE GLOBAL EQUITY FUND	CD9335		382,134	0.1120	390151	.0762	8017
13	CANADA LIFE GLOBAL GROWTH EQUITY FUND	CD2897		46,900	0.0137	41450	0.0081	-5450
14	CITI RETIREMENT SAVINGS PLAN	CD5057		69,600	0.0204	117750	0.0230	48150
15	DELAWARE PUBLIC EMPLOYEES' RETIREMENT SYSTEM	CB8928		1,250,100	0.3664	0	0.0000	-1250100
16	COLONIAL FIRST STATE GLOBAL SHARES FUND 7	CA9139		711,200	0.2085	710600	0.1389	-600
17	PUBLIC SERVICE PENSION PLAN FUND	CE1170		474,100	0.1390	506100	0.0989	32000
18	TAM AU GLOBAL	CD2761		0	0.0000	957400	0.1871	957400

	GROWTH EQUITY							
Tổng cả nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan/Total group of affiliated foreign investors			19,753,231	5.79%	25441296	4.97%	5688065	

Ghi chú/Notes:

- Báo cáo được thực hiện khi giao dịch của thành viên trong nhóm làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của cả nhóm trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn/nhà đầu tư lớn/The report is made when the group member's transactions change the group's ownership percentage to become or to be no longer a major shareholder/investor;

- Báo cáo liệt kê chi tiết tình trạng sở hữu của tất cả các thành viên trong nhóm, kể cả các thành viên không thực hiện giao dịch/The report details the ownership situation of all group members, including non-trading members

- Tài khoản lưu ký chứng khoán: là tài khoản lưu ký của nhà đầu tư mở tại ngân hàng lưu ký (nếu có) hoặc là tài khoản giao dịch chứng khoán/Securities depository account is an investor's account opened at the custodian bank (if any) or a securities trading account

6. Ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn/nhà đầu tư lớn/ Date of becoming or being no longer major shareholder/investor: 24 July 2026

Chúng tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên hoàn toàn đúng/We hereby certify that the above-mentioned information is completely true and correct.

Chữ ký xác nhận của tổ chức được chỉ định/cá nhân được ủy quyền báo cáo sở hữu/công bố thông tin/ Signature of designated organisation/individual authorized to report the ownership and disclose information

- Trường hợp là cá nhân/In case of an individual:

Họ và tên, chữ ký của cá nhân được ủy quyền/ Full name, signature of authorized individual:

- Trường hợp là tổ chức/In case of an organisation:

Tên tổ chức được chỉ định/Name of designated organisation: _____

Họ và Tên, chữ ký của các đại diện có thẩm quyền, và đóng dấu (nếu có con dấu) (Full name, signature of authorized representatives and seal - if any) _____

Chức danh/Title:

Ngày thực hiện/Reporting date

Ellen York, Vice President

T. Rowe Price Associates, Inc.